

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2024/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định về thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng
tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHOÁ X, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

*Căn cứ Nghị định số 138/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2024 của
Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng chi thường xuyên ngân
sách nhà nước để mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng,
xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP
ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của
Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về
lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày
05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công
nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước;*

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam;

Xét Tờ trình số 176 /TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2024, Tờ trình số 181/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định thẩm quyền quyết định về quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 234/BC- ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng các quy định của pháp luật có liên quan, đảm bảo chặt chẽ, hiệu quả và tiết kiệm, báo cáo việc triển khai thực hiện Nghị quyết cho Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 12 năm 2024.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về phân cấp quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk**

*(Kèm theo Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công, mua sắm hàng hóa, dịch vụ; phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk, bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định số 138/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng;

b) Quyết định mua sắm tài sản công, mua sắm hàng hóa, dịch vụ

b.1) Mua sắm tài sản công, vật tiêu hao theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 30, khoản 31 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công; mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đối với nguồn kinh phí thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 91 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

b.2) Mua sắm hàng hóa, dịch vụ đối với nguồn kinh phí khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của địa phương (bao gồm cả việc mua sắm tại cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk) theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 91 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP;

b.3) Mua sắm hàng hóa, dịch vụ phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 91 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP;

b.4) Mua sắm hàng hóa, dịch vụ ngoài quy định tại các điểm b và d khoản 2 Điều 91 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP mà có giá gói thầu, nội dung mua sắm có giá trị lớn hơn 200 triệu đồng;

b.5) Quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định tại khoản 28 Điều 1 Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

c) Quyết định thuê tài sản công theo quy định tại khoản 4, khoản 32 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP; thuê dịch vụ công nghệ thông tin không sẵn có trên thị trường theo quy định tại khoản 28 Điều 1 Nghị định số 82/2024/NĐ-CP;

d) Quyết định khai thác tài sản công theo quy định tại khoản 7, khoản 37 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP;

đ) Quyết định thu hồi tài sản công theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP; khoản 2 Điều 48 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công;

e) Quyết định điều chuyển tài sản công theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP; khoản 2 Điều 49 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP;

g) Quyết định bán tài sản công theo quy định tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP; khoản 2 Điều 50 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP;

h) Quyết định giá trị của tài sản gắn liền với đất khi bán trụ sở làm việc theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP;

i) Quyết định thanh lý tài sản công theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP; khoản 2 Điều 51 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP;

k) Quyết định tiêu hủy tài sản công theo quy định tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP; khoản 1 Điều 52 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP;

n) Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại theo quy định tại khoản 25 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP; khoản 2 Điều 53 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP;

m) Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án theo quy định tại khoản 56 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP;

h) Quyết định phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị định số 138/2024/NĐ-CP.

2. Các quy định về phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam (bao gồm cả đơn vị sự nghiệp của Đảng) ở địa phương thực hiện theo quy định tại Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31

tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan đảng cộng sản Việt Nam; các nội dung về phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam không quy định cụ thể tại Nghị định số 165/2017/NĐ-CP thì được thực hiện theo quy định tại Quy định này.

3. Các nội dung khác có liên quan đến thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công; mua sắm hàng hóa, dịch vụ; đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin không được đề cập tại Quy định này được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đấu thầu, pháp luật về công nghệ thông tin và pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản viện dẫn thực hiện tại Nghị quyết này bị sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội.
2. Các đơn vị sự nghiệp công lập.
3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài sản công; mua sắm hàng hóa, dịch vụ và sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng.
4. Các đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, sau đây được gọi chung là cơ quan, đơn vị.

Chương II

THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Điều 3. Thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị của cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (bao gồm cả cơ quan, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam), sử dụng nguồn ngân sách cấp tỉnh (bao gồm nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên), có tổng dự toán kinh phí thực hiện từ 01 (một) tỷ đồng trở lên.

2. Giám đốc Sở Tài chính quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị của cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (bao gồm cả cơ quan, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam), sử dụng nguồn ngân sách cấp tỉnh (bao gồm nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên), có tổng dự toán kinh phí thực hiện dưới 01 (một) tỷ đồng.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị của cơ quan, đơn vị cấp huyện (bao gồm cả cơ quan, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam), sử dụng

nguồn ngân sách cấp huyện (bao gồm nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên).

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị của cơ quan, đơn vị cấp xã (bao gồm cả cơ quan, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam) sử dụng nguồn ngân sách cấp xã (bao gồm nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên).

Điều 4. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công, mua sắm hàng hóa, dịch vụ

1. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công, vật tiêu hao; mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đối với nguồn kinh phí thuộc phạm vi quản lý của địa phương, trừ trường hợp phải lập thành dự án đầu tư, như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mua sắm tài sản là nhà, đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất, xe ô tô tại cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk;

b) Thủ trưởng sở, ban, ngành cấp tỉnh quyết định mua sắm vật tiêu hao, mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, mua sắm các tài sản công khác phục vụ hoạt động của đơn vị; mua sắm vật tiêu hao, mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, mua sắm các tài sản công khác phục vụ hoạt động của cơ quan, đơn vị trực thuộc (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên) có giá trị từ 500 (năm trăm) triệu đồng trở lên, trừ tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định mua sắm vật tiêu hao, mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, mua sắm các tài sản công khác của cơ quan, đơn vị cấp huyện, cấp xã (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên) có giá trị từ 500 (năm trăm) triệu đồng trở lên, trừ tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

d) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định mua sắm vật tiêu hao, mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, mua sắm các tài sản công khác (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên) có giá trị dưới 500 (năm trăm) triệu đồng, trừ tài sản quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này.

đ) Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên) quyết định mua sắm vật tiêu hao, mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, mua sắm các tài sản công khác phục vụ hoạt động của đơn vị, trừ tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Thẩm quyền quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ

a) Đối với nguồn kinh phí khoa học và công nghệ (bao gồm cả việc mua sắm tại cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thuộc phạm vi quản lý của địa phương):

a.1) Thủ trưởng sở, ban, ngành cấp tỉnh quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ của cơ quan; quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ của cơ quan, đơn vị trực thuộc có giá trị từ 500 (năm trăm) triệu đồng trở lên;

a.2) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ của cơ quan, đơn vị cấp huyện, cấp xã có giá trị từ 500 (năm trăm) triệu đồng trở lên;

a.3) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ có giá trị dưới 500 (năm trăm) triệu đồng;

a.4) Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ của đơn vị.

b) Thẩm quyền quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập:

b.1) Thủ trưởng sở, ban, ngành cấp tỉnh quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên) có giá trị từ 500 (năm trăm) triệu đồng trở lên;

b.2) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên) có giá trị từ 500 (năm trăm) triệu đồng trở lên;

b.3) Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh; Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên) có giá trị dưới 500 (năm trăm) triệu đồng;

b.4) Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ của đơn vị.

c) Thẩm quyền quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ ngoài quy định tại các điểm a, b khoản này mà có giá gói thầu, nội dung mua sắm có giá trị lớn hơn 200 triệu đồng:

c.1) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị là đơn vị dự toán cấp 1 đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách (không có đơn vị dự toán ngân sách, đơn vị sử dụng ngân sách cấp dưới) quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ của cơ quan, đơn vị;

c.2) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị là đơn vị dự toán cấp 1 (có đơn vị dự toán ngân sách, đơn vị sử dụng ngân sách cấp dưới) quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ của cơ quan, đơn vị trực thuộc (trừ đơn vị sự nghiệp công lập) có giá gói thầu, nội dung mua sắm có giá trị từ 500 (năm trăm) triệu đồng trở lên;

c.3) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị là đơn vị dự toán ngân sách, đơn vị sử dụng ngân sách (trừ đơn vị sự nghiệp công lập) quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ có giá gói thầu, nội dung mua sắm có giá trị lớn hơn 200 (hai trăm) triệu đồng đến dưới 500 (năm trăm) triệu đồng.

3. Thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin thuộc phạm vi quản lý của địa phương

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư, mua sắm đối với mức kinh phí từ 10 (mười) tỷ đồng trở lên;

b) Thủ trưởng sở, ban, ngành cấp tỉnh quyết định đầu tư, mua sắm đối với mức kinh phí dưới 10 (mười) tỷ đồng của đơn vị; quyết định đầu tư, mua sắm của cơ quan, đơn vị trực thuộc có mức kinh phí từ 500 (năm trăm) triệu đồng đến dưới 10 (mười) tỷ đồng;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đầu tư, mua sắm của cơ quan, đơn vị cấp huyện, cấp xã có mức kinh phí từ 500 (năm trăm) triệu đồng đến dưới 10 (mười) tỷ đồng;

d) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư, mua sắm có mức kinh phí dưới 500 (năm trăm) triệu đồng;

đ) Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư, mua sắm có mức kinh phí dưới 10 (mười) tỷ đồng.

4. Đối với tài sản công và hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục mua sắm tập trung cấp địa phương; cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về mua sắm tập trung.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định thuê tài sản

1. Thẩm quyền quyết định thuê tài sản công

a) Thủ trưởng sở, ban, ngành cấp tỉnh quyết định thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và tài sản khác phục vụ hoạt động của đơn vị; quyết định thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, đơn vị trực thuộc; trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị cấp huyện, cấp xã; trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên.

c) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thuê tài sản khác theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng

tài sản công của cấp có thẩm quyền phê duyệt (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên), trừ các tài sản quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này.

d) Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và tài sản khác phục vụ hoạt động của đơn vị; trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên.

2. Thẩm quyền quyết định thuê dịch vụ công nghệ thông tin không sẵn có trên thị trường sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thuê đối với nguồn kinh phí chi thường xuyên có mức kinh phí từ 10 (mười) tỷ đồng trở lên;

b) Thủ trưởng sở, ban, ngành cấp tỉnh quyết định thuê đối với nguồn kinh phí chi thường xuyên có mức kinh phí dưới 10 (mười) tỷ đồng của đơn vị; quyết định thuê đối với nguồn kinh phí chi thường xuyên có mức kinh phí từ 500 (năm trăm) triệu đồng đến dưới 10 (mười) tỷ đồng của cơ quan, đơn vị trực thuộc;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thuê đối với nguồn kinh phí chi thường xuyên có mức kinh phí từ 500 (năm trăm) triệu đồng đến dưới 10 (mười) tỷ đồng của cơ quan, đơn vị cấp huyện, cấp xã;

d) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thuê đối với nguồn kinh phí chi thường xuyên có mức kinh phí dưới 500 (năm trăm) triệu đồng;

đ) Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thuê đối với nguồn kinh phí chi thường xuyên có mức kinh phí dưới 10 (mười) tỷ đồng.

Điều 6. Thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công

1. Thủ trưởng sở, ban, ngành cấp tỉnh quyết định khai thác tài sản công tại cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý; trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định khai thác tài sản công tại cơ quan, đơn vị cấp huyện, cấp xã; trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên.

3. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khai thác tài sản công tại đơn vị; trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên.

Điều 7. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi tài sản là nhà, đất thuộc trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất; xe ô tô của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

2. Thủ trưởng sở, ban, ngành cấp tỉnh quyết định thu hồi đối với tài sản công khác của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, trừ tài sản công quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi đối với tài sản công khác của cơ quan, đơn vị cấp huyện, cấp xã, trừ tài sản công quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 8. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chuyển tài sản là nhà, đất thuộc trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp, các tài sản khác gắn liền với đất; xe ô tô và tài sản công khác giữa các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

2. Thủ trưởng sở, ban, ngành cấp tỉnh quyết định điều chuyển tài sản công khác giữa các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, trừ tài sản công quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định điều chuyển tài sản công khác giữa các cơ quan, đơn vị cấp huyện, cấp xã, trừ tài sản công quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 9. Thẩm quyền quyết định bán tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán tài sản là nhà, đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và các tài sản khác gắn liền với đất; xe ô tô của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

2. Thủ trưởng sở, ban, ngành cấp tỉnh quyết định bán tài sản cố định khác của đơn vị; quyết định bán tài sản cố định khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản hoặc 01 (một) lần bán tài sản của cơ quan, đơn vị trực thuộc; trừ tài sản được hình thành từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp hoặc từ nguồn vốn vay, vốn huy động theo quy định, tài sản quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định bán tài sản cố định khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản hoặc 01 (một) lần bán tài sản của cơ quan, đơn vị cấp huyện, cấp xã; trừ tài sản được hình thành từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp hoặc từ nguồn vốn vay, vốn huy động theo quy định, tài sản quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được giao trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản, quyết định bán tài sản cố định khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản hoặc 01 (một) lần bán tài sản; trừ tài sản quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

5. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán tài sản cố định được giao trực tiếp quản lý, sử dụng, trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 10. Thẩm quyền quyết định giá trị của tài sản gắn liền với đất khi bán trụ sở làm việc

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá trị của tài sản gắn liền với đất khi bán trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

Điều 11. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thanh lý tài sản công là nhà thuộc trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp và các tài sản khác gắn liền với đất của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; quyết định thanh lý tài sản công là xe ô tô của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

2. Thủ trưởng sở, ban, ngành cấp tỉnh quyết định thanh lý tài sản công là nhà thuộc trụ sở làm việc, tài sản khác gắn liền với đất; tài sản công là tài sản cố định khác (trừ xe ô tô) của đơn vị; quyết định thanh lý tài sản công là nhà thuộc trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp, tài sản khác gắn liền với đất và tài sản công là tài sản cố định khác (trừ xe ô tô) có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản của cơ quan, đơn vị trực thuộc.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thanh lý tài sản công là nhà thuộc trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp, tài sản khác gắn liền với đất và tài sản công là tài sản cố định khác (trừ xe ô tô) có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản của cơ quan, đơn vị cấp huyện, cấp xã.

4. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được giao trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản, quyết định thanh lý tài sản công là tài sản cố định khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản, trừ tài sản công quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

5. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thanh lý tài sản công là tài sản cố định, trừ tài sản công quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 12. Thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Thủ trưởng sở, ban, ngành cấp tỉnh quyết định tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định của cơ quan, đơn vị cấp huyện, cấp xã.

4. Các tài sản công là tang vật tịch thu do vi phạm hành chính, vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu theo quy định của pháp luật về hình

sự, tổ tụng hình sự đã có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền phải tiêu hủy theo quy định của pháp luật thì thực hiện công tác tiêu hủy theo các văn bản pháp luật chuyên ngành và các văn bản quy định có liên quan.

Điều 13. Thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại là trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất; xe ô tô của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

2. Thủ trưởng sở, ban, ngành cấp tỉnh quyết định xử lý tài sản công là tài sản cố định khác trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại tại cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định xử lý tài sản công là tài sản cố định khác trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại tại cơ quan, đơn vị cấp huyện, cấp xã, trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xử lý tài sản công là tài sản cố định khác trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại, trừ tài sản công quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 14. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án giao, điều chuyển tài sản cho cơ quan, đơn vị, dự án thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk, gồm:

a) Giao cho đối tượng thụ hưởng theo văn kiện dự án hoặc hồ sơ dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt hoặc ký kết hoặc chấp thuận;

b) Giao, điều chuyển cho cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng;

c) Giao, điều chuyển để phục vụ hoạt động của dự án khác;

d) Chuyển giao về địa phương quản lý đối với diện tích đất Ban Quản lý dự án được giao hoặc tạm giao để phục vụ công tác thi công dự án (bao gồm cả công trình, tài sản gắn liền với đất đó).

2. Thẩm quyền phê duyệt phương án bán, thanh lý, tiêu hủy; xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại được thực hiện như đối với thẩm quyền quyết định xử lý tài sản của cơ quan, đơn vị quy định tại các Điều 9, 11, 12, 13 của Quy định này.

Điều 15. Phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, sử dụng nguồn ngân sách cấp tỉnh (bao gồm nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên), có tổng dự toán kinh phí thực hiện từ 01(một) tỷ đồng trở lên.

2. Sở Tài chính quyết định phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, sử dụng nguồn ngân sách cấp tỉnh (bao gồm nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên), có tổng dự toán kinh phí thực hiện dưới 01 (một) tỷ đồng.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị cấp huyện sử dụng nguồn ngân sách cấp huyện (bao gồm nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên).

4. Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị cấp xã sử dụng nguồn ngân sách cấp xã (bao gồm nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên).

Điều 16. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với tài sản công đang thực hiện thủ tục trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định mua sắm, thuê, thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy tài sản công, xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, hủy hoại và các hình thức xử lý tài sản công khác theo quy định tại Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh mà tại thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành chưa được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định nhưng có thay đổi về cơ quan, người có thẩm quyền quyết định tại Quy định này, thì cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản công báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định tại Quy định này xem xét, quyết định.

2. Đối với tài sản công đã được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định mua sắm, thuê, thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy tài sản công, xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, hủy hoại và các hình thức xử lý tài sản công khác đã được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định theo quy định tại Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh thì tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo theo quy định tại Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND./.
